

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật và danh mục bệnh nghề nghiệp đối với Phòng khám đa khoa Hồng Phúc trực thuộc Công ty TNHH Phòng Khám Đa Khoa Hồng Phúc

### GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư 60/2025/TT-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế quy định về bệnh nghề nghiệp được hưởng bảo hiểm xã hội và hướng dẫn chẩn đoán, giám định mức suy giảm khả năng lao động do bệnh nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 13/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định 2066/QĐ-SYT ngày 21/4/2026 của Giám đốc Sở Y tế Ninh Bình về việc kiện toàn Đoàn thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép hoạt động tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Khám, chữa bệnh, Sở Y tế.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt **916** danh mục kỹ thuật và **03** danh mục bệnh nghề nghiệp (chi tiết đính kèm) thực hiện tại Phòng khám đa khoa Hồng Phúc (trực thuộc Công ty TNHH Phòng Khám Đa Khoa Hồng Phúc), địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Tiến, Phường Vị Khê, Tỉnh Ninh Bình, số Giấy phép hoạt động: 952/NB-GPHĐ do Sở Y tế tỉnh Ninh Bình cấp ngày 04/5/2026;

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, ban hành. Phòng khám đa khoa Hồng Phúc phải thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật được Sở Y tế Ninh Bình phê duyệt và theo đúng quy định của pháp luật có liên quan về hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

**Điều 3.** Trưởng Phòng Quản lý Khám, chữa bệnh, Trưởng các phòng chức năng Sở Y tế, Phòng khám đa khoa Hồng Phúc và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Giám đốc Sở Y tế (báo cáo);
- UBND phường Vị Khê;
- Phòng khám đa khoa Hồng Phúc;
- Trang thông tin điện tử Sở Y tế;
- Lưu: VT, QLKCB.

*(Th).*

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Phan Anh Phong**

**PHỤ LỤC I. DANH MỤC KỸ THUẬT PHÊ DUYỆT  
THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HỒNG PHÚC  
(TRỰC THUỘC CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HỒNG PHÚC)  
(Đính kèm Quyết định số /QĐ-SYT ngày tháng 5 năm 2026 của Sở Y tế)**

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
1	1.1	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường
2	1.2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3	1.28	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường
4	1.53	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
5	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
6	1.58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi
7	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
8	1.66	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản
9	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
10	1.157	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
11	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
12	2.8	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
13	2.9	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi
14	2.10	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi
15	2.24	02. NỘI KHOA	Đo chức năng hô hấp
16	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
17	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
18	2.113	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler tim
19	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
20	2.163	02. NỘI KHOA	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
21	2.164	02. NỘI KHOA	Theo dõi SPO <sub>2</sub> liên tục tại giường
22	2.188	02. NỘI KHOA	Đặt sonde bàng quang
23	2.242	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
24	2.243	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
25	2.244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
26	2.247	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông hậu môn
27	2.254	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng thuốc tiền mê
28	2.256	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm
29	2.259	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết
30	2.260	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê
31	2.261	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê
32	2.262	02. NỘI KHOA	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
33	2.267	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày
34	2.268	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa
35	2.271	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu
36	2.272	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori
37	2.273	02. NỘI KHOA	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ
38	2.285	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu
39	2.290	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa
40	2.292	02. NỘI KHOA	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su
41	2.295	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm
42	2.296	02. NỘI KHOA	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp
43	2.297	02. NỘI KHOA	Nội soi hậu môn ống cứng
44	2.304	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết
45	2.305	02. NỘI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết
46	2.306	02. NỘI KHOA	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết
47	2.307	02. NỘI KHOA	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết
48	2.308	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
49	2.309	02. NỘI KHOA	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết
50	2.314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
51	2.322	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm
52	2.336	02. NỘI KHOA	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
53	2.338	02. NỘI KHOA	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
54	2.339	02. NỘI KHOA	Thụt tháo phân
55	2.341	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ
56	2.342	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ
57	2.343	02. NỘI KHOA	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
58	2.374	02. NỘI KHOA	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
59	2.610	02. NỘI KHOA	Test hồi phục phế quản
60	3.70	03. NHI KHOA	Siêu âm màng phổi
61	3.158	03. NHI KHOA	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
62	3.274	03. NHI KHOA	Kéo nắn cột sống cổ
63	3.275	03. NHI KHOA	Kéo nắn cột sống thắt lưng
64	3.707	03. NHI KHOA	Điều trị bằng từ trường
65	3.708	03. NHI KHOA	Siêu âm điều trị
66	3.709	03. NHI KHOA	Điều trị bằng laser công suất thấp
67	3.744	03. NHI KHOA	Kéo giãn cột sống cổ bằng máy
68	3.745	03. NHI KHOA	Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy
69	3.772	03. NHI KHOA	Điều trị bằng điện phân thuốc
70	3.773	03. NHI KHOA	Điều trị bằng các dòng điện xung
71	3.774	03. NHI KHOA	Điều trị bằng tia hồng ngoại
72	3.807	03. NHI KHOA	Xoa bóp cục bộ bằng tay

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
73	3.808	03. NHI KHOA	Xoa bóp toàn thân bằng tay
74	3.810	03. NHI KHOA	Chườm ngải cứu
75	3.811	03. NHI KHOA	Tập vận động có trợ giúp
76	3.813	03. NHI KHOA	Xoa bóp
77	3.822	03. NHI KHOA	Tập vận động thụ động
78	3.1001	03. NHI KHOA	Nội soi tai
79	3.1002	03. NHI KHOA	Nội soi mũi
80	3.1003	03. NHI KHOA	Nội soi họng
81	3.1036	03. NHI KHOA	Nội soi tiêu hóa dưới gây mê (dạ dày - đại tràng)
82	3.1059	03. NHI KHOA	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật
83	3.1062	03. NHI KHOA	Nội soi đại tràng sigma
84	3.1066	03. NHI KHOA	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết
85	3.1071	03. NHI KHOA	Soi trực tràng
86	3.1405	03. NHI KHOA	Truyền dịch thường quy
87	3.1658	03. NHI KHOA	Lấy dị vật giác mạc
88	3.1659	03. NHI KHOA	Cắt bỏ chấp có bọc
89	3.1660	03. NHI KHOA	Khâu cò mi, tháo cò
90	3.1661	03. NHI KHOA	Chích dẫn lưu túi lệ
91	3.1663	03. NHI KHOA	Khâu da mi
92	3.1665	03. NHI KHOA	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
93	3.1682	03. NHI KHOA	Tiêm dưới kết mạc
94	3.1685	03. NHI KHOA	Bơm thông lệ đạo
95	3.1691	03. NHI KHOA	Đốt lông xiêu
96	3.1692	03. NHI KHOA	Bơm rửa lệ đạo
97	3.1693	03. NHI KHOA	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc
98	3.1694	03. NHI KHOA	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
99	3.1695	03. NHI KHOA	Rửa cùng đồ
100	3.1697	03. NHI KHOA	Bóc giả mạc
101	3.1698	03. NHI KHOA	Rạch áp xe mi
102	3.1699	03. NHI KHOA	Soi đáy mắt trực tiếp
103	3.1703	03. NHI KHOA	Cắt chi khâu da
104	3.1704	03. NHI KHOA	Cấp cứu bong mắt ban đầu
105	3.1706	03. NHI KHOA	Lấy dị vật kết mạc
106	3.1914	03. NHI KHOA	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay
107	3.1943	03. NHI KHOA	Lấy tủy buồng răng sữa
108	3.1944	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng sữa
109	3.1955	03. NHI KHOA	Nhỏ răng sữa
110	3.1974	03. NHI KHOA	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)
111	3.2117	03. NHI KHOA	Lấy dị vật tai
112	3.2119	03. NHI KHOA	Trích nhọt ống tai ngoài

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
113	3.2120	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai
114	3.2125	03. NHI KHOA	Lấy dáy tai (nút biểu bì)
115	3.2150	03. NHI KHOA	Nhét bắc mũi trước
116	3.2155	03. NHI KHOA	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)
117	3.2184	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
118	3.2186	03. NHI KHOA	Bơm thuốc thanh quản
119	3.2187	03. NHI KHOA	Rửa vòm họng
120	3.2190	03. NHI KHOA	Lấy dị vật họng miệng
121	3.2191	03. NHI KHOA	Khí dung mũi họng
122	3.2245	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
123	3.2357	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân
124	3.2358	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn
125	3.2379	03. NHI KHOA	Test lấy da với các dị nguyên
126	3.2385	03. NHI KHOA	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
127	3.2387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da
128	3.2388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da
129	3.2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt
130	3.2390	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch
131	3.2456	03. NHI KHOA	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm
132	3.2457	03. NHI KHOA	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
133	3.2513	03. NHI KHOA	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm
134	3.2535	03. NHI KHOA	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
135	3.3023	03. NHI KHOA	Thay băng người bệnh chột, loét da dưới 20% diện tích cơ thể
136	3.3025	03. NHI KHOA	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể
137	3.3031	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
138	3.3603	03. NHI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
139	3.3604	03. NHI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)
140	3.3605	03. NHI KHOA	Mở rộng lỗ sáo
141	3.3818	03. NHI KHOA	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn
142	3.3821	03. NHI KHOA	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
143	3.3826	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
144	3.3827	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm
145	3.3839	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp vai
146	3.3840	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
147	3.3841	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
148	3.3842	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
149	3.3843	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
150	3.3844	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
151	3.3845	03. NHI KHOA	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu
152	3.3846	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
153	3.3847	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
154	3.3848	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V
155	3.3849	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
156	3.3850	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
157	3.3851	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
158	3.3852	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
159	3.3853	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles
160	3.3854	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
161	3.3862	03. NHI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
162	3.3864	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
163	3.3865	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
164	3.3866	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
165	3.3867	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
166	3.3870	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
167	3.3871	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
168	3.3872	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
169	3.3873	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
170	3.3875	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
171	3.3900	03. NHI KHOA	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
172	3.3901	03. NHI KHOA	Rút đinh các loại

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
173	3.3909	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
174	3.3910	03. NHI KHOA	Trích hạch viêm mủ
175	3.3911	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ
176	3.4215	03. NHI KHOA	Đo khúc xạ khách quan
177	3.4246	03. NHI KHOA	Tháo bột các loại
178	3.688	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
179	3.671	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
180	3.672	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn
181	3.674	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn
182	3.675	03. NHI KHOA	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
183	3.676	03. NHI KHOA	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
184	3.677	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt thể hàn
185	3.678	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
186	3.679	03. NHI KHOA	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
187	3.689	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
188	3.690	03. NHI KHOA	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn
189	3.691	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn
190	3.695	03. NHI KHOA	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
191	3.696	03. NHI KHOA	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
192	3.684	03. NHI KHOA	Cứu điều trị ù tai thể hàn

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
193	3.468	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bại não
194	3.510	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị béo phì
195	3.506	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bí đái
196	3.508	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị cảm cúm
197	3.505	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đái dầm
198	3.478	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
199	3.522	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
200	3.527	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau lưng
201	3.528	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau mỏi cơ
202	3.523	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau ngực sườn
203	3.461	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị di chứng bại liệt
204	3.476	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
205	3.492	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
206	3.530	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy
207	3.463	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi dưới
208	3.462	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi trên
209	3.484	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
210	3.465	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ
211	3.464	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt nửa người
212	3.497	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị nôn nấc

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
213	3.504	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác
214	3.495	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
215	3.507	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
216	3.466	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị teo cơ
217	3.1851	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
218	3.1848	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy
219	3.1947	03. NHI KHOA	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
220	3.3785	03. NHI KHOA	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân
221	3.1707	03. NHI KHOA	Khám mắt
222	3.1386	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
223	3.1296	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng
224	3.1427	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay
225	3.1426	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay
226	3.1431	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân
227	3.1430	03. NHI KHOA	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối
228	3.2154	03. NHI KHOA	Làm Proetz
229	3.2386	03. NHI KHOA	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng
230	3.1847	03. NHI KHOA	Lấy tủy buồng Răng vĩnh viễn
231	3.926	03. NHI KHOA	Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối)
232	3.928	03. NHI KHOA	Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (làm nẹp bàn tay trên khuỷu)

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
233	3.3831	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O
234	3.3832	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X
235	3.3857	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
236	3.3863	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
237	3.279	03. NHI KHOA	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT
238	3.277	03. NHI KHOA	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT
239	3.278	03. NHI KHOA	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT
240	3.929	03. NHI KHOA	Nẹp bột cẳng bàn chân
241	3.931	03. NHI KHOA	Nẹp bột cẳng bàn tay
242	3.932	03. NHI KHOA	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay
243	3.930	03. NHI KHOA	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân
244	3.948	03. NHI KHOA	Nẹp cổ mềm
245	3.962	03. NHI KHOA	Nẹp cổ mềm CO
246	3.945	03. NHI KHOA	Nẹp cổ-bàn tay
247	3.951	03. NHI KHOA	Nẹp cột sống (áo chỉnh hình cột sống thắt lưng)
248	3.949	03. NHI KHOA	Nẹp đỡ cột sống cổ
249	3.986	03. NHI KHOA	Nẹp khớp gối
250	3.1956	03. NHI KHOA	Nhỏ chân răng sữa
251	3.1915	03. NHI KHOA	Nhỏ chân răng vĩnh viễn
252	3.1920	03. NHI KHOA	Nhỏ chân răng vĩnh viễn

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
253	3.1917	03. NHI KHOA	Nhỏ răng vĩnh viễn
254	3.4066	03. NHI KHOA	Nội soi cắt polyp dạ dày
255	3.1067	03. NHI KHOA	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)
256	3.4067	03. NHI KHOA	Nội soi cắt polyp trực tràng, đại tràng
257	3.999	03. NHI KHOA	Nội soi mũi xoang
258	3.1061	03. NHI KHOA	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết
259	3.1065	03. NHI KHOA	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ
260	3.3712	03. NHI KHOA	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít
261	3.4248	03. NHI KHOA	Siêu âm tim doppler
262	3.889	03. NHI KHOA	Tập do cứng khớp
263	3.821	03. NHI KHOA	Tập vận động có kháng trở
264	3.893	03. NHI KHOA	Tập vận động đoạn chi 15 phút
265	3.892	03. NHI KHOA	Tập vận động đoạn chi 30 phút
266	3.895	03. NHI KHOA	Tập vận động toàn thân 15 phút
267	3.894	03. NHI KHOA	Tập vận động toàn thân 30 phút
268	3.903	03. NHI KHOA	Tập với xe đạp tập
269	3.4198	03. NHI KHOA	Test dưới da với thuốc
270	3.3378	03. NHI KHOA	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ
271	3.3376	03. NHI KHOA	Thắt trĩ độ 1, 2
272	3.1510	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bóng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
273	3.1490	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị bỏng sâu, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
274	3.1516	03. NHI KHOA	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
275	3.108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
276	3.1463	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ
277	3.539	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị bại não
278	3.593	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị bí đái
279	3.592	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị đái dầm
280	3.549	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
281	3.580	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị đau lưng
282	3.581	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ
283	3.570	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn
284	3.577	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị dị ứng
285	3.560	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực
286	3.562	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực
287	3.566	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị hen phế quản
288	3.583	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy
289	3.532	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị liệt
290	3.534	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới
291	3.533	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên
292	3.555	03. NHI KHOA	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
293	3.535	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt nửa người
294	3.598	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
295	3.575	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị nôn, nấc
296	3.591	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác
297	3.585	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
298	3.594	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
299	3.578	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp
300	3.565	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng
301	3.582	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
302	3.1958	03. NHI KHOA	Trích áp xe lợi trẻ em
303	3.830	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt
304	3.863	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não
305	3.796	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp
306	3.848	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi
307	3.881	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên
308	3.837	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối
309	3.870	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển
310	3.798	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn
311	3.795	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ
312	3.790	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
313	3.789	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ
314	3.791	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cột sống
315	3.788	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não
316	3.849	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy cổ xương đùi
317	3.852	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy đầu dưới xương quay
318	3.853	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy hai xương cẳng chân
319	3.851	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy hai xương cẳng tay
320	3.850	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay
321	3.840	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN gãy xương đòn
322	3.842	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật chi dưới
323	3.843	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN sau phẫu thuật chi trên
324	3.856	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu - PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi
325	3.730	03. NHI KHOA	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật bàn tay
326	3.609	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em
327	3.613	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ
328	3.662	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì
329	3.660	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại
330	3.612	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất
331	3.611	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
332	3.610	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
333	3.624	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
334	3.648	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
335	3.649	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ
336	3.643	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn
337	3.642	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
338	3.641	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực
339	3.665	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
340	3.622	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp
341	3.651	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
342	3.603	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt
343	3.617	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh
344	3.605	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
345	3.604	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
346	3.630	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
347	3.616	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
348	3.608	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
349	3.606	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người
350	3.664	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
351	3.653	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc
352	3.659	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
353	3.654	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
354	3.663	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
355	3.656	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
356	3.661	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật
357	3.658	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa
358	3.618	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ
359	3.647	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp
360	3.629	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V
361	3.628	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
362	3.646	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp
363	3.650	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai
364	3.884	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết/kéo nắn cột sống, các khớp
365	3.885	03. NHI KHOA	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
366	5.64	05. DA LIỄU	Sinh thiết da
367	6.1	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)
368	6.2	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton
369	6.3	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)
370	6.5	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)
371	6.6	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)
372	6.7	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)
373	6.8	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá hưng cảm Young

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
374	6.9	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu - Zung
375	6.10	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá lo âu - Hamilton
376	6.15	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)
377	6.17	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)
378	6.31	06. TÂM THẦN	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)
379	6.34	06. TÂM THẦN	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski
380	6.40	06. TÂM THẦN	Đo lưu huyết não
381	8.5	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm
382	8.6	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm
383	8.7	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ
384	8.9	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu
385	8.13	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống cổ
386	8.14	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống thắt lưng
387	8.27	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chườm ngải
388	8.239	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
389	8.269	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị đái dầm
390	8.272	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh
391	8.251	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
392	8.255	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp
393	8.237	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
394	8.246	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy
395	8.258	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới
396	8.257	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên
397	8.249	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
398	8.238	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
399	8.253	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
400	8.233	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị mày đay
401	8.244	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị nấc
402	8.271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt
403	8.254	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
404	8.277	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ
405	8.250	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
406	8.230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
407	8.262	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang
408	8.266	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
409	8.234	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến
410	8.265	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
411	8.468	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị bí đái thể hàn
412	8.476	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
413	8.464	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não

<b>STT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
414	8.472	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
415	8.470	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
416	8.452	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
417	8.461	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
418	8.458	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
419	8.457	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
420	8.460	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
421	8.459	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
422	8.453	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị nấc thể hàn
423	8.454	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
424	8.456	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
425	8.471	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
426	8.475	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
427	8.467	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
428	8.282	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cảm mạo
429	8.288	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
430	8.313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
431	8.298	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
432	8.281	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng stress
433	8.278	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
434	8.295	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
435	8.279	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị huyết áp thấp
436	8.301	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt chi trên
437	8.316	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
438	8.320	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
439	8.287	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
440	8.296	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
441	8.285	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
442	8.289	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
443	8.300	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
444	8.307	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
445	8.297	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
446	8.317	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
447	8.311	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
448	8.292	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
449	8.280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
450	8.284	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị trĩ
451	8.314	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị ù tai
452	8.486	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT
453	8.18	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
454	8.16	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT
455	8.17	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT
456	8.338	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em
457	8.341	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
458	8.336	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng
459	8.329	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị béo phì
460	8.388	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng
461	8.327	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm
462	8.343	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
463	8.350	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị đái dầm
464	8.323	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
465	8.357	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
466	8.359	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị đau dây V
467	8.376	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp
468	8.380	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị đau hồ mắt
469	8.360	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
470	8.378	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị đau lưng
471	8.352	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy
472	8.383	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực
473	8.339	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
474	8.353	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hen phế quản
475	8.362	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp
476	8.325	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng stress
477	8.322	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông
478	8.351	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
479	8.347	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
480	8.354	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị huyết áp thấp
481	8.363	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị khàn tiếng
482	8.365	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt chi trên
483	8.356	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
484	8.342	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
485	8.386	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt dương
486	8.366	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới
487	8.330	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
488	8.340	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt trẻ em
489	8.361	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não
490	8.324	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị mất ngủ
491	8.335	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị mày đay
492	8.326	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị nấc
493	8.344	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
494	8.364	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
495	8.349	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
496	8.372	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa
497	8.387	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện
498	8.367	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sụp mí
499	8.379	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sụp mí
500	8.337	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược
501	8.355	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
502	8.348	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thống kinh
503	8.377	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
504	8.381	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
505	8.334	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến
506	8.375	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
507	8.399	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
508	8.444	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì
509	8.442	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng
510	8.394	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
511	8.398	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất
512	8.400	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
513	8.397	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
514	8.396	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
515	8.449	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
516	8.437	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh
517	8.408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
518	8.429	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp
519	8.430	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
520	8.425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
521	8.448	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư
522	8.447	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
523	8.401	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác
524	8.418	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực
525	8.420	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
526	8.407	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại thập
527	8.410	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress
528	8.392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông
529	8.419	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
530	8.438	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh
531	8.432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
532	8.424	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp
533	8.390	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
534	8.389	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
535	8.414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
536	8.402	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
537	8.393	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
538	8.391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
539	8.446	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
540	8.409	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
541	8.427	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc
542	8.434	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
543	8.441	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông
544	8.445	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
545	8.443	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
546	8.415	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi
547	8.435	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa
548	8.406	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
549	8.411	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
550	8.413	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
551	8.412	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
552	8.428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
553	8.431	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
554	8.423	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
555	8.395	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
556	8.483	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay
557	10.410	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
558	10.411	10. NGOẠI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu
559	10.412	10. NGOẠI KHOA	Mở rộng lỗ sáo
560	10.526	10. NGOẠI KHOA	Lấy dị vật trực tràng
561	10.547	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ
562	10.555	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
563	10.565	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
564	10.566	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)
565	10.571	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản
566	10.745	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
567	10.746	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay
568	10.791	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân
569	10.792	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
570	10.815	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay
571	10.819	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
572	10.832	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
573	10.934	10. NGOẠI KHOA	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
574	10.954	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu
575	10.978	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vá da mỏng
576	10.992	10. NGOẠI KHOA	Bột Corset Minerve,Cravate
577	10.995	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp vai
578	10.996	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
579	10.997	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
580	10.998	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
581	10.999	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
582	10.1000	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
583	10.1001	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
584	10.1002	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
585	10.1003	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV
586	10.1004	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
587	10.1005	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
588	10.1006	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
589	10.1007	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
590	10.1008	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
591	10.1009	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
592	10.1012	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
593	10.1017	10. NGOẠI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
594	10.1018	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
595	10.1019	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
596	10.1020	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
597	10.1021	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
598	10.1022	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
599	10.1023	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
600	10.1024	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
601	10.1025	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cùng đôn
602	10.1028	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
603	10.1029	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
604	10.1031	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
605	BS_10.1273	10. NGOẠI KHOA	Cắt phymosis
606	BS_10.1274	10. NGOẠI KHOA	Thay băng
607	BS_10.1275	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ
608	BS_10.1276	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
609	11.5	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
610	11.10	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
611	12.2	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
612	12.3	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
613	12.4	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
614	12.6	12. UNG BƯỚU	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm
615	12.46	12. UNG BƯỚU	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản
616	12.68	12. UNG BƯỚU	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
617	12.92	12. UNG BƯỚU	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
618	12.320	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
619	12.322	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
620	13.51	13. PHỤ SẢN	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại
621	13.40	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
622	13.50	13. PHỤ SẢN	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
623	13.54	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tầng sinh môn
624	13.145	13. PHỤ SẢN	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
625	13.148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo
626	13.151	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin
627	13.154	13. PHỤ SẢN	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo
628	13.155	13. PHỤ SẢN	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn
629	13.157	13. PHỤ SẢN	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
630	13.163	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe vú
631	13.166	13. PHỤ SẢN	Soi cổ tử cung
632	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
633	13.225	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)
634	13.226	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
635	13.228	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
636	BS_13.248	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai
637	14.167	14. MẮT	Cắt bỏ chớp có bọc
638	14.168	14. MẮT	Khâu cò mi, tháo cò
639	14.169	14. MẮT	Trích dẫn lưu túi lệ
640	14.171	14. MẮT	Khâu da mi đơn giản
641	14.172	14. MẮT	Khâu phục hồi bờ mi
642	14.174	14. MẮT	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
643	14.193	14. MẮT	Tiêm dưới kết mạc
644	14.197	14. MẮT	Bơm thông lệ đạo
645	14.200	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc
646	14.201	14. MẮT	Khâu kết mạc
647	14.202	14. MẮT	Lấy calci kết mạc
648	14.203	14. MẮT	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
649	14.204	14. MẮT	Cắt chỉ khâu kết mạc
650	14.205	14. MẮT	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu
651	14.206	14. MẮT	Bơm rửa lệ đạo
652	14.207	14. MẮT	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc
653	14.208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn
654	14.210	14. MẮT	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
655	14.211	14. MẮT	Rửa cùng đồ
656	14.212	14. MẮT	Cấp cứu bong mắt ban đầu
657	14.213	14. MẮT	Bóc sợi giác mạc
658	14.214	14. MẮT	Bóc giả mạc
659	14.215	14. MẮT	Rạch áp xe mi
660	14.216	14. MẮT	Rạch áp xe túi lệ
661	14.218	14. MẮT	Soi đáy mắt trực tiếp
662	14.244	14. MẮT	Chụp đáy mắt không huỳnh quang
663	14.253	14. MẮT	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm
664	14.254	14. MẮT	Đo thị trường chu biên
665	14.255	14. MẮT	Đo nhãn áp
666	14.256	14. MẮT	Đo sắc giác
667	14.257	14. MẮT	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
668	14.260	14. MẮT	Đo thị lực
669	14.261	14. MẮT	Thử kính
670	14.290	14. MẮT	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt
671	14.291	14. MẮT	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch
672	15.52	15. TAI MŨI HỌNG	Bơm hơi vòi nhĩ
673	15.54	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật tai
674	15.55	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]
675	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài
676	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
677	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
678	15139	15. TAI MŨI HỌNG	Phương pháp Proetz
679	15.141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi trước
680	15.142	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu
681	15.143	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật mũi
682	15.144	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
683	15.145	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)
684	15.146	15. TAI MŨI HỌNG	Rút meche, rút merocel hốc mũi
685	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
686	15.214	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
687	15.218	15. TAI MŨI HỌNG	Bơm thuốc thanh quản
688	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
689	15.301	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
690	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
691	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
692	15.304	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
693	15.368	15. TAI MŨI HỌNG	Chích áp xe vùng đầu cổ
694	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
695	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng vĩnh viễn
696	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
697	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ chân răng vĩnh viễn
698	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng thừa
699	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
700	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
701	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng sữa
702	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ chân răng sữa
703	17.4	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng từ trường
704	17.5	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
705	17.6	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc
706	17.7	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng các dòng điện xung
707	17.8	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng siêu âm
708	17.9	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng sóng xung kích
709	17.11	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng tia hồng ngoại
710	17.12	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng laser công suất thấp
711	17.26	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
712	17.33	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
713	17.34	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
714	17.52	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động thụ động
715	17.53	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động có trợ giúp
716	17.66	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với dụng cụ quay khớp vai
717	17.70	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi
718	17.71	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với xe đạp tập
719	17.78	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu
720	17.85	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp vùng
721	17.86	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
722	17.161	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị chườm ngải cứu
723	17.250	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập do cứng khớp
724	17.252	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Xoa bóp áp lực hơi
725	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
726	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
727	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
728	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
729	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
730	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
731	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
732	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
733	18.17	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng
734	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
735	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
736	18.28	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
737	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
738	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
739	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
740	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
741	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
742	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
743	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
744	18.52	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tim, van tim
745	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên

<b>STT</b>	<b>Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT</b>	<b>Tên chương</b>	<b>Tên kỹ thuật</b>
746	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
747	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng
748	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
749	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
750	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
751	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
752	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
753	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
754	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
755	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
756	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng
757	18.77	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Chausse III
758	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
759	18.79	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Stenvers
760	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
761	18.81	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
762	18.82	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)
763	18.83	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng toàn cảnh
764	18.84	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)
765	18.85	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mỏm trâm

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
766	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
767	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên
768	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
769	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
770	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
771	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
772	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên
773	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
774	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn
775	18.95	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
776	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
777	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên
778	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
779	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch
780	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
781	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch
782	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
783	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
784	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch
785	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
786	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
787	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
788	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch
789	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
790	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
791	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
792	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch
793	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
794	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
795	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
796	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
797	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
798	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
799	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
800	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
801	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
802	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch
803	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
804	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
805	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
806	18.130	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản dạ dày
807	18.132	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đại tràng
808	20.13	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tai mũi họng
809	20.58	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)
810	20.68	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật
811	20.72	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ
812	20.73	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết
813	20.74	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)
814	20.81	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi đại tràng sigma
815	20.82	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Soi trực tràng
816	21.14	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường
817	21.102	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]
818	21.60	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thính lực đơn âm
819	21.62	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thính lực trên ngưỡng
820	21.63	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thính lực ở trường tự do
821	21.64	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo nhĩ lượng

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
822	21.121	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén
823	21.119	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén
824	21.120	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén
825	21.122	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin
826	22.2	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
827	22.6	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động
828	22.9	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
829	22.12	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động
830	22.14	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
831	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
832	22.20	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
833	22.21	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
834	22.118	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
835	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
836	22.123	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
837	22.126	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)
838	22.134	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
839	22.138	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
840	22.139	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)
841	22.140	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm giun chỉ trong máu
842	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
843	22.163	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
844	22.283	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)
845	22.284	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
846	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
847	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
848	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
849	23.14	23. HÓA SINH	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]
850	23.15	23. HÓA SINH	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]
851	23.18	23. HÓA SINH	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]
852	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
853	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
854	23.24	23. HÓA SINH	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]
855	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
856	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
857	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
858	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
859	23.30	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]
860	23.32	23. HÓA SINH	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]
861	23.33	23. HÓA SINH	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]
862	23.34	23. HÓA SINH	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]
863	23.39	23. HÓA SINH	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]
864	23.40	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]
865	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
866	23.42	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
867	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
868	23.44	23. HÓA SINH	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]
869	23.50	23. HÓA SINH	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]
870	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
871	23.52	23. HÓA SINH	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]
872	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
873	23.61	23. HÓA SINH	Định lượng Estradiol [Máu]
874	23.65	23. HÓA SINH	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
875	23.66	23. HÓA SINH	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]
876	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
877	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
878	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
879	23.76	23. HÓA SINH	Định lượng Globulin [Máu]
880	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
881	23.81	23. HÓA SINH	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]
882	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
883	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
884	23.85	23. HÓA SINH	Định lượng HE4 (human epididymal protein 4) [Máu]
885	23.110	23. HÓA SINH	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]
886	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
887	23.131	23. HÓA SINH	Định lượng Prolactin [Máu]
888	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
889	23.134	23. HÓA SINH	Định lượng Progesteron [Máu]
890	23.138	23. HÓA SINH	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
891	23.139	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]
892	23.147	23. HÓA SINH	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]
893	23.148	23. HÓA SINH	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]
894	23.151	23. HÓA SINH	Định lượng Testosterol [Máu]
895	23.154	23. HÓA SINH	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]
896	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
897	23.162	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
898	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
899	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
900	23.179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
901	23.188	23. HÓA SINH	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]
902	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
903	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
904	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]

STT	Mã kỹ thuật theo thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên chương	Tên kỹ thuật
905	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
906	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)
907	23.228	23. HÓA SINH	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)
908	23.244	23. HÓA SINH	Phản ứng CRP
909	24.1	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi
910	24.2	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn test nhanh
911	24.17	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
912	24.94	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Streptococcus pyogenes ASO
913	24.108	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus test nhanh
914	24.320	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm test nhanh
915	24.321	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nhuộm soi
916	24.356	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng test nhanh

**Tổng số: 916 kỹ thuật**

**PHỤ LỤC II. DANH MỤC BỆNH NGHỀ NGHIỆP**  
**PHÊ DUYỆT THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HỒNG PHÚC**  
**(TRỰC THUỘC CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HỒNG PHÚC)**  
*(Đính kèm Quyết định số /QĐ-SYT ngày tháng 5 năm 2026 của Sở Y tế)*

<b>STT</b>	<b>Tên bệnh nghề nghiệp</b>	<b>Theo phụ lục Thông tư 60/2025/TT-BYT</b>
1	Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp	Phụ lục VI
2	Bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn	Phụ lục XVIII
3	Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường âm ướt, lạnh kéo dài	Phụ lục XXVII

**Tổng số: 03 danh mục bệnh nghề nghiệp**